

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn và ban hành mẫu văn bản thực hiện
thủ tục đầu tư ra nước ngoài**

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 124/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đầu tư nước ngoài;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn và ban hành mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn và ban hành mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014, Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài và Nghị định số 124/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí.

2. Đối tượng áp dụng: Các nhà đầu tư, các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quy định tại Điều 2 Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài và các cơ quan quản lý nhà nước, nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức có liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí quy định tại Điều 2 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí.

Điều 2. Mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài

Mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm:

1. Mẫu số 1: Bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;
2. Mẫu số 2: Đề xuất dự án đầu tư ra nước ngoài;
3. Mẫu số 3: Bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;
4. Mẫu số 4: Giải trình về điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;
5. Mẫu số 5: Văn bản cam kết tự thu xếp ngoại tệ;
6. Mẫu số 6: Văn bản cam kết thu xếp ngoại tệ của tổ chức tín dụng được phép;
7. Mẫu số 7: Văn bản xác nhận việc nhà đầu tư thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với nhà nước;
8. Mẫu số 8a: Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (đăng ký lần đầu);
9. Mẫu số 8b: Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (đăng ký điều chỉnh);
10. Mẫu số 9: Thông báo hoạt động đầu tư ở nước ngoài;
11. Mẫu số 10: Báo cáo định kỳ hàng quý tình hình thực hiện dự án tại nước ngoài;
12. Mẫu số 11: Báo cáo định kỳ hàng năm tình hình thực hiện dự án tại nước ngoài;
13. Mẫu số 12: Mẫu báo cáo tình hình hoạt động đầu tư ra nước ngoài hàng năm sau khi có quyết toán thuế tại nước ngoài;
13. Mẫu số 13: Mẫu văn bản đề nghị gia hạn việc chuyển lợi nhuận về nước;
15. Mẫu số 14: Mẫu chấp thuận việc gia hạn chuyển lợi nhuận về nước;
16. Mẫu số 15: Mẫu thông báo của nhà đầu tư gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam áp dụng đối với trường hợp nhà đầu tư chuyển toàn bộ vốn đầu tư ở nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài;

17. Mẫu số 16: Mẫu văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

18. Mẫu số 17: Mẫu văn bản thông báo chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Điều 3. Hướng dẫn văn bản cam kết thu xếp ngoại tệ

1. Trường hợp nhà đầu tư có ngoại tệ đủ để thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư nộp văn bản cam kết tự thu xếp ngoại tệ theo Mẫu số 5 tại Phụ lục Thông tư này kèm văn bản xác nhận số dư tài khoản ngoại tệ để chứng minh.

2. Trường hợp không có ngoại tệ để thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư nộp văn bản cam kết thu xếp ngoại tệ của tổ chức tín dụng được phép theo Mẫu số 6 tại Phụ lục Thông tư này.

Điều 4. Hướng dẫn cách ghi tên và thông tin nhà đầu tư Việt Nam dành cho nhà đầu tư khi kê khai các mẫu biểu

Trường hợp có nhiều nhà đầu tư tại Việt Nam thì ghi đầy đủ tên và thông tin của từng nhà đầu tư, phân biệt theo các trường hợp như sau:

1. Trường hợp nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức:

Ghi tên doanh nghiệp/tổ chức (viết chữ hoa); Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập, ngày cấp, nơi cấp; Địa chỉ trụ sở (các địa chỉ ghi cụ thể số nhà, đường/phố/xã, phường/quận/huyện, tỉnh/thành phố); Địa chỉ liên hệ; Điện thoại; Fax; Email (nếu có); Người đại diện theo pháp luật: Họ tên; Quốc tịch; Chức vụ; Số Giấy chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân/ Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; Chỗ ở hiện nay.

2. Trường hợp nhà đầu tư là cá nhân:

Ghi họ tên; Quốc tịch; Ngày tháng năm sinh; Số Giấy chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân/ Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; Chỗ ở hiện nay; Điện thoại; Fax; Email (nếu có).

Điều 5. Hướng dẫn về người ký các văn bản trong hồ sơ thủ tục đầu tư ra nước ngoài

1. Đối với nhà đầu tư là tổ chức, người ký các văn bản được quy định mẫu trong Thông tư này là người đại diện theo pháp luật của tổ chức.

2. Đối với nhà đầu tư là cá nhân, nhà đầu tư tự ký các văn bản được quy định mẫu trong Thông tư này.

Điều 6. Các trường hợp thực hiện và không thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với các trường hợp sau:

a) Các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 61 Luật Đầu tư; các trường hợp thay đổi mã số doanh nghiệp đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp;

b) Nhà đầu tư là tổ chức thay đổi tên, thay đổi mã số doanh nghiệp.

2. Nhà đầu tư là tổ chức không phải thực hiện thủ tục đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với các trường hợp thay đổi các thông tin ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp tại Điểm b Khoản 1 điều này.

3. Nhà đầu tư là cá nhân không phải thực hiện thủ tục đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài khi thay đổi loại giấy tờ cá nhân hoặc thay đổi số, ngày cấp của giấy tờ cá nhân của mình.

4. Trong các trường hợp tại Khoản 2 và Khoản 3 điều này, khi thực hiện các thủ tục liên quan đến đầu tư ra nước ngoài với các cơ quan liên quan, nhà đầu tư cung cấp bản chính để đối chiếu hoặc nộp bản sao hợp lệ các loại giấy tờ đã được thay đổi cho cơ quan có liên quan để được xem xét, giải quyết các thủ tục liên quan theo quy định.

Điều 7. Hướng dẫn cách ghi vốn đầu tư

1. Trong các văn bản dành cho nhà đầu tư kê khai, nhà đầu tư ghi vốn đầu tư bằng số và bằng chữ, bằng đồng ngoại tệ dùng để đầu tư; sau đó, quy đổi sang đồng Việt Nam và đô la Mỹ.

2. Trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, cơ quan cấp ghi vốn đầu tư bằng số và bằng chữ, bằng đồng ngoại tệ dùng để đầu tư; sau đó, quy đổi sang đô la Mỹ.

Điều 8. Quy định chuyển tiếp

Dự án đã được cấp, điều chỉnh Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trước khi Thông tư này có hiệu lực không phải làm thủ tục để cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo mẫu quy định tại Thông tư này. Khi nhà đầu tư đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc điều chỉnh nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ xem xét cấp lại hoặc cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo mẫu quy định tại Thông tư này.

Đối với các hồ sơ đã nộp trước khi Thông tư này có hiệu lực, nhưng chưa xử lý xong thì hồ sơ và thủ tục tiếp tục thực hiện theo quy định của Thông tư số 09/2015/TT-BKHĐT ngày 23 tháng 10 năm 2015 nhưng Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp cho nhà đầu tư sẽ được áp dụng theo mẫu quy định tại Thông tư này.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và thay thế Thông tư số 09/2015/TT-BKHĐT ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời xem xét, điều chỉnh./.

Nơi nhận:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty 91;
- Website của Chính phủ, Công báo;
- Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Ban quản lý các Khu kinh tế;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, ĐTNN (H₃₅₀).

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Chí Dũng